

UNIT 1. MY HOBBIES

A. VOCABULARY

1. Vocabularies

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Amazing = wonderful	adj	/ə'meɪzɪŋ/ = /'wʌndərfəl/	Tuyệt vời
2	Bird-watching	v	/bɜ:d-'wɒtʃɪŋ/	Ngắm chim
3	Board game	n	/bɔ:d geɪmz/	Trò chơi trên bàn cờ
4	Bored (with)	adj	/bɔ:d (wɪð)/	Chán (cái gì)
5	Cost	v	/kɒst/	Tốn (tiền), có giá
6	Clay	n	/kleɪ/	Đất sét
7	Display	v, n	/dɪ'spleɪ/	Trung bày; sự trưng bày
8	Defeat	v	/dɪ'fi:t/	Đánh bại
9	Expensive = costly	adj, adj	/ɪk'spensɪv/ = /kɒstli/	Đắt
10	Eggshell	n	/'egʃəl/	Vỏ trứng
11	Empty	adj	/'emptɪ/	Trống, rỗng
12	Fragile	adj	/'frædʒl/	Dễ vỡ
13	Foreign	adj	/'fɔ:rən/	Nước ngoài
14	Foreigner	n	/'fɔ:rənər/	Người nước ngoài
15	Gift = present	n	/gift/ = /'preznt/	Món quà
16	Game (against)	n	/geɪm ə'geɪnst/	Trận đấu (để đấu lại ai)
17	Good (at)	adj	/gʊd ət/	Giỏi(về)
18	Bad (at)	adj	/bəd ət/	Tệ (về)
19	Hobby	n	/'hɒbi/	Sở thích

20	Lyric	n	/ˈlɪrɪk/	Lời bài hát
21	Melody	n	/ˈmelədi/	Giai điệu
22	Model	n	/ˈmɒdl/	Mô hình
23	Occasion	n	/əˈkeɪʒn/	Dịp
	Special occasions	n	/ˈspeʃl əˈkeɪʒn/	Các dịp đặc biệt
24	Opponent	n	/əˈpəʊnənt/	Đối thủ
25	Pottery	n	/ˈpɒtəri/	Đồ gốm
26	A piece of (art, advice, news, information,...)	n	/pi:s/	Một tác phẩm nghệ thuật, lời khuyên, mẫu thông tin, mẫu tin...
27	Pursue	v	/pəˈsu:/	Theo đuổi
28	Popular (with)	adj	/ˈpɒpjələr/	Phổ biến (với), được ưa chuộng bởi
29	Professional	adj	/prəˈfeʃənl/	Chuyên nghiệp
	Amateur	adj	/ˈæmətər/	Nghệ dư
30	Receive	v	/rɪˈsi:v/	Nhận
31	Rhythm	n	/ˈrɪðəm/	Nhịp, âm tiết
32	Save = protect	v	/seɪv/ = /prəˈtekt/	Bảo vệ
33	Sew	v	/səʊ/	May vá
34	Surf (the Internet)	v	/sɜ:rf/	Lướt (mạng)
35	unique	adj	/ju:ni:k/	Độc đáo

2. Collocations

No.	Phrasal verb	Meaning
1	Be in the habit of sth	Có sở thích, thói quen làm gì
2	Divide sth into sth	Chia cái gì thành
3	Help sb with sth Help sb + V	Giúp ai việc gì Giúp ai làm gì
4	Learn about sth	Học hỏi điều gì
5	Make sb + V Make sb + be + adj	Khiến ai làm gì Khiến ai như thế nào
6	Participate in = Take part in = Join	Tham gia
7	Pursue/ maintain a hobby	Theo đuổi, duy trì sở thích
8	Sew sth for sb	May đồ (trang phục) cho ai
9	Share sth with sb	Chia sẻ cái gì với ai
10	Take up	Bắt đầu sở thích nào đó

3. Word form

No.	Word	Part of speech	Meaning
1	Compete	v	Tranh đấu, cạnh tranh
	Competition	n	Cuộc thi
	Competitor	n	Đối thủ, người tham gia
	Competitive	adj	Đầy cạnh tranh
2	Decorate	v	Trang trí
	Decoration	n	Việc trang trí, đồ trang trí
	Decorator	n	Người trang trí

3	Interest	v, n	Làm cho ai thích, Sở thích
	Interesting	adj	Gây thú vị
	Interested	adj	Thấy thú vị
4	Please	v	Làm hài lòng
	Pleased	adj	Hài lòng
	Pleasure	n	Niềm vui
5	Help	n, v	Sự giúp đỡ, giúp đỡ
	Helpful	adj	Hay giúp đỡ, hữu ích
	Helpless	adj	Vô dụng
6	Patient ><	adj	Kiên nhẫn >< Mất kiên nhẫn
	Impatient		
	Patience >< Impatience	n	Sự kiên nhẫn >< Sự thiếu kiên nhẫn

B. PRONUNCIATION

	/ə/	/ɜ:/
Categories (Phân loại âm)	Nguyên âm đơn dài	Nguyên âm đơn dài
How to pronounce (Cách phát âm)	- Giống âm “ơ” của tiếng Việt nhưng phát âm rất ngắn và nhẹ. - Môi hơi mở rộng, lưỡi thả lỏng.	- Âm “ơ” dài phát âm như âm “ơ” ngắn rồi cong lưỡi lên, âm phát trong khoang miệng. - Môi hơi mở rộng, lưỡi cong lên, chạm vào vòm miệng trên khi kết thúc âm.

		
Letters (Dấu hiệu)	- a, o khi không mang trọng âm - ate - en, em, ent - il - ur, er khi không mang trọng âm	- ear - er - ir - or - ur
Examples (ví dụ)	away, concern, temperate, garden, problem, excellent, pencil, future, worker	learn, her, girl, world, burn

C. GRAMMAR

I. The present simple (Thì hiện tại đơn)

1. Forms (Cấu trúc)

	Động từ thường	Động từ "to be"
Câu khẳng định	S + V _{s/es} <i>E.g: He watches TV every day.</i>	S + am/ is/ are + N/ adj/ prep <i>E.g: My mother is a teacher</i>
Câu phủ định	S + do/ does not + V _{-inf} <i>E.g: I don 't like cakes.</i>	S + am/ is/ are not + N/ adj/ prep <i>E.g: I 'm not a student.</i>
Câu nghi vấn	Do/ Does + S + V _{-inf} ? (+) Yes, S + do / does. (-) No, s + don 't / doesn 't. <i>E.g: Do you like playing chess?</i> - No, I don 't.	Am/ Is/ Are + S + N/adj/prep? (+) Yes, S + is / am / are. (-) No, S + is / am / are + not. <i>E.g: Are you sure?</i> - Yes, I am.

2. Use (Cách dùng)

Diễn tả sự thật, chân lý hiển nhiên	<i>E.g: The sun rises in the East.</i>
Diễn tả sở thích, thói quen	<i>E.g: I often get up at six o'clock.</i>
Diễn tả cảm xúc, cảm giác	<i>E.g: She likes singing.</i>
Diễn tả sự di chuyển có lịch trình	<i>E.g: The plane takes off in 5 minutes.</i>

3. Add s/es to the verbs (Quy tắc thêm đuôi s/es vào sau động từ)

Động từ tận cùng là o, s, x, z, ch, sh, ss → thêm -es	<i>E.g: wash → washes</i>
Động từ tận cùng là phụ âm + y , bỏ -y → thêm -ies	<i>E.g: carry → carries</i>
Các động từ còn lại → thêm s	<i>E.g: learn → learns</i>
Các động từ đặc biệt	<i>E.g: have → has</i>

4. Spelling rules (Quy tắc phát âm đuôi s/es)

Phát âm là /s/	Từ có tận cùng là các phụ âm /f/, /t/, /k/, /p/, /ð/ (thường có tận cùng là các chữ cái gh, th, ph, k, f, t, p)	<i>E.g: walks /wɔ:ks/</i>
Phát âm là /iz/	Từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/ (thường có tận cùng là các chữ cái x, z, s, ss, sh, ch, ce, ges)	<i>E.g: boxes /'bɒksɪz/</i>
Phát âm là /z/	Các trường hợp còn lại (b, d, g, l, m, n, ng, r, v, y, ...)	<i>E.g: chickens /'tʃɪkɪnz/</i>

* **Lưu ý:** cách phát âm phải dựa vào phiên âm quốc tế, không dựa vào cách viết.

5. Time expressions (Dấu hiệu trạng ngữ thời gian)

💧 Every + khoảng thời gian (every day/ week/ month/ year, ...)

💧 Once/ twice/ three times/ four times + a/per + khoảng thời gian (once a day/ week/ month/ year, ...)

💧 In the + buổi trong ngày (in the morning, ...)

💧 Trạng từ chỉ tần suất:

+ Đứng trước động từ chính

E.g: I often play soccer. (Tôi thường chơi bóng đá.)

+ Ngoại lệ: Đứng sau to be (am/ is/ are) trong thì hiện tại tiếp diễn

E.g: She is always late. (Cô ta cứ đến muộn mãi.)

100%	Always	Luôn luôn, lúc nào cũng, suốt, hoài
90%	Usually	Thường xuyên
80%	Generally	Thông thường, theo lệ
70%	Often	Thường
50%	Sometimes	Thỉnh thoảng

30%	Occasionally	Thỉnh thoảng, đôi khi
10%	Hardly ever	Hầu như, hiếm khi
5%	Rarely	Hiếm khi, ít khi
0%	Never	Không bao giờ

II. Expressing liking & disliking (Diễn đạt sự yêu thích / không yêu thích)

	Liking	Disliking
Adjectives	be fond of be keen on be interested in be into be addicted to be fascinated by be crazy about be mad about	be disgusted with
Nouns	big fan of passion for	hate for hatred for
Verbs	adore enjoy fancy like (V _{ing} / to V) love (V _{ing} / to V) prefer (V _{ing} / to V) * prefer V _{ing} to V _{ing}	can't bear can't put up with can't stand can't tolerate detest dislike hate (V _{ing} / to V) loathe mind
Examples	- Lucy adores collecting stamps. - I am keen on playing the violin.	- We dislike doing exercises every morning. He hates playing table tennis.